

Số: 309 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa tại Văn bản số 188/2023/CV-TTC-BH ngày 04 tháng 8 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định, cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 06/2024/CV-TTCBH ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Nhà máy sản xuất đường và các sản phẩm phụ (Nhà máy), tại ấp Tân Lợi, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ..5HĐ./TTr-STNMT ngày 24/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa, địa chỉ tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất đường và các sản phẩm phụ tại ấp Tân Lợi, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất đường và các sản phẩm phụ.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Tân Lợi, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, với mã số doanh nghiệp: 3900244389, đăng ký lần đầu ngày 15/7/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/6/2023; cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1452161036 chứng nhận lần đầu ngày 15/7/1995, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 7 ngày 18/6/2021.

1.4. Mã số thuế: 3900244389.

1.5. Loại hình Dự án: sản xuất đường từ mía hoặc đường thô; sản xuất nước mía không ngọt; sản xuất đường Organic.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.6.1. Tổng diện tích: 320.000 m².

1.6.2. Quy mô, công suất: sản xuất đường từ mía hoặc đường thô 9.800 tấn mía cây/ngày; sản xuất nước mía không ngọt 2.500 chai/giờ; sản xuất đường Organic 100 tấn đường Organic/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này..

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Tân Hưng; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký.

Các Văn bản sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này ký, bao gồm: Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nâng công suất Nhà máy đường từ 8.000 tấn mía/ngày lên 9.800 tấn mía/ngày”; Giấy xác nhận số 140/GXN-UBND ngày 19/10/2015 của UBND huyện Tân Châu xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường cho các Dự án: “Xây dựng xưởng nước uống đóng chai chung cất tinh khiết từ cây mía”; Giấy xác nhận số 139/GXN-UBND ngày 19/10/2015 của UBND huyện Tân Châu xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường cho Dự án “Kho chứa đường thô 12.000 tấn” tại, Công văn số 964/UBND ngày 16/8/2016 của UBND huyện Tân Châu việc chấp thuận nâng kho chứa đường thô từ 12.000 tấn lên 24.000 tấn, Giấy xác nhận số 85/GXN-UBND ngày 12/9/2018 của UBND huyện Tân Châu xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường cho Dự án “Sấy bã mía”; Giấy xác nhận số 6520/STNMT-CCBVMТ ngày 05/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường cho Dự án “Sản xuất đường Organic”.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với UBND huyện Tân Châu, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQLKKT;
- UBND huyện Tân Châu;
- UBND xã Tân Hưng;
- Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

AZ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ THỰC HIỆN YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
 ngày 15 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng 37,2 m³/ngày;
- Nguồn số 02: Nước thải nhà nấu ăn, lưu lượng 11,6 m³/ngày;
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình rửa ngược của dây chuyền sản xuất nước uống đóng chai tinh khiết, với lưu lượng 1,3 m³/ngày;
- Nguồn số 04: Nước thải vệ sinh chai, bình trước khi chiết rót nước uống tinh khiết và nước uống hương mía, với lưu lượng 3,0 m³/ngày;
- Nguồn số 05: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của lò hơi, với lưu lượng 21,5 m³/ngày;
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình rửa ngược, tái sinh vật liệu lọc của hệ thống làm mềm nước, với lưu lượng 100 m³/ngày;
- Nguồn số 07: Nước thải từ vệ sinh toàn bộ dây chuyền sản xuất đường sau mỗi ngày làm việc, với lưu lượng 1.300 m³/ngày;
- Nguồn số 08: Nước thải từ vệ sinh thiết bị phòng thí nghiệm, với lưu lượng 2,0 m³/ngày;
- Nguồn số 09: Nước thải từ quá trình xả cặn cho bể chứa nước giải nhiệt để tạo chân không cho quá trình ngưng tụ, với lưu lượng 612,5 m³/ngày;
- Nguồn số 10: Nước thải từ rửa mía trong dây chuyền sản xuất đường Organic, với lưu lượng 30 m³/ngày;
- Nguồn số 11: Nước thải từ vệ sinh các thiết bị lọc trong dây chuyền sản xuất nước uống đóng chai hương mía, nước uống đóng chai tinh khiết và xử lý nước uống cấp cho công nhân viên làm việc tại Cơ sở, với lưu lượng 3,0 m³/ngày;
- Nguồn số 12: Nước thải từ các công đoạn vệ sinh, xả đáy, cặn của thiết bị lắng, lọc nước mía, với lưu lượng 21,37 m³/ngày;
- Nguồn số 13: Nước thải từ quá trình tái sinh vật liệu trao đổi ion cho công đoạn tẩy màu ISEP, với lưu lượng 100,0 m³/ngày;
- Nguồn số 14: Nước thải từ quá trình rửa ngược của dây chuyền sản xuất nước uống đóng chai hương mía và vệ sinh dây chuyền sản xuất, với lưu lượng 72,0 m³/ngày;
- Nguồn số 15: Nước mưa chảy tràn trên sân chứa bã mía, với lưu lượng 732

m³/trận mưa/ngày;

- Nguồn số 16: Nước thải tiếp nhận từ Nhà máy sản xuất phân bón của Công ty cổ phần phát triển nông nghiệp Thành Thành Công, với lưu lượng 77,1 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Các nguồn phát sinh nước thải tại Cơ sở bao gồm nguồn số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 với lưu lượng lớn nhất 3.103,20 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 4.000 m³/ngày.đêm để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT (hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,0).

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 4.000 m³/ngày.đêm đạt quy chuẩn xả thải tại hồ sinh học được dẫn bằng đường ống có kết cấu PVCØ200, dài 80 mét, đặt âm bên dưới mặt đất khoảng 70 cm chảy ra kênh tưới nội đồng của Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa. Từ kênh tưới này, nước thải tự chảy theo độ dốc địa hình vào nguồn tiếp nhận là suối Tà Hợp, khoảng cách từ vị trí xả thải đến suối Tà Hợp là 950 mét.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1268 430, Y = 568 649 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải: Trong phạm vi khu đất của Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa tại ấp Tân Lợi, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Điểm xả nước thải phải có biển báo, có sản công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 3.103,20 m³/ngày.đêm.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải ra kênh tưới nội đồng rồi chảy vào nguồn tiếp nhận là suối Tà Hợp đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 – 9		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
2	TSS	mg/L	45	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
3	COD	mg/L	67,5		
4	BOD ₅	mg/L	27		
5	Tổng N	mg/L	18		
6	Tổng P	mg/L	3,6		
7	S ²⁻	mg/L	0,2		
8	Hg	mg/L	0,005		
9	Pb	mg/L	0,1		
10	Cu	mg/L	1,8		
11	Zn	mg/L	2,7		
12	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	4,5		
13	Độ màu	Pt – Co	50		
14	Nhiệt độ	°C	40		
15	Coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng, nhà xưởng, khu nhà nghỉ chuyên gia, hội trường, nhà ăn, nhà kỹ thuật và nhà sinh hoạt câu lạc bộ với lưu lượng lớn nhất là 37,2 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, có 27 bể tự hoại (gồm 01 bể có thể tích 7,2 m³/bể; 01 bể có thể tích 9,2 m³/bể; 01 bể có thể tích 20,5 m³/bể; 12 bể có thể tích 5,0 m³/bể; 06 bể có thể tích 8,3 m³/bể; 01 bể có thể tích 13,7 m³/bể; 03 bể có thể tích 6,4 m³/bể; 01 bể có thể tích 13,7 m³/bể; 01 bể có thể tích 14 m³/bể). Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại theo đường ống thoát nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải nấu ăn tập trung cho công nhân viên phát sinh từ nhà ăn với lưu lượng lớn nhất là 11,6 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ ba ngăn có thể tích thiết kế 1,0 m³. Nước thải nấu ăn sau bể tách dầu mỡ theo

đường ống thoát nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất tại các khu vực nhà xưởng sản xuất nước uống đóng chai tinh khiết, nước uống đóng chai hương mía, khu vực nhà lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nhà xưởng đường thô, đường tinh luyện, phòng thí nghiệm, xưởng sản xuất đường Organic, bể chứa nước giải nhiệt để tạo chân không với lưu lượng lớn nhất là 2.245,30 m³/ngày được thu gom bằng đường ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày.đêm của Cơ sở để xử lý.

- Nước mưa chảy tràn trên sân chứa bã mía với lưu lượng lớn nhất là 732 m³/ngày.đêm được thu gom bằng mương thu gom nước mưa thiết kế dạng mương kín, có nắp đậy, kích thước mương là D x H = 0,5 x 0,8m kết hợp với hệ thống các hố ga thu nước mưa dẫn vào bể thu nước mưa sân bãi để lưu chứa tạm thời. Tại bể thu nước mưa lắp đặt đường ống bơm trực tiếp có kết cấu bằng thép bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải tiếp nhận từ Nhà máy sản xuất phân bón của Công ty cổ phần phát triển nông nghiệp Thành Thành Công với lưu lượng lớn nhất là 77,1 m³/ngày được bơm theo đường ống nhựa PVC dài 200 mét dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày.đêm theo phương án nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,0, nước thải sau xử lý còn được sử dụng tạo chân không trong quá trình ngưng tụ, xả ra suối Tà Hơp. Xả thải với lưu lượng tối đa 3.103,20 m³/ngày.đêm bằng đường ống có kết cấu PVCØ200, dài 80 mét, đặt âm bên dưới mặt đất khoảng 70 cm chảy ra kênh tưới nội đồng của Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa. Từ kênh tưới này, nước thải tự chảy theo độ dốc địa hình vào nguồn tiếp nhận là suối Tà Hơp, khoảng cách từ vị trí xả thải của Cơ sở đến suối Tà Hơp là 950 mét.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

- + 01 bể tự hoại thể tích thiết kế 7,2 m³/bể;
- + 01 bể tự hoại thể tích thiết kế 9,2 m³/bể;
- + 01 bể tự hoại thể tích thiết kế 20,5 m³/bể;
- + 12 bể tự hoại thể tích thiết kế 5,0 m³/bể;
- + 06 bể tự hoại thể tích thiết kế 8,3 m³/bể;
- + 01 bể tự hoại thể tích thiết kế 13,7 m³/bể;
- + 03 bể tự hoại thể tích thiết kế 6,4 m³/bể;
- + 01 bể tự hoại thể tích thiết kế 13,7 m³/bể;

+ 01 bể tự hoại thể tích thiết kế 14 m³/bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải nấu ăn:

- Vị trí, thể tích bể tách dầu mỡ ba ngăn:

+ 01 bể tách dầu mỡ ba ngăn thể tích thiết kế 1,0 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nấu ăn → bể tách dầu mỡ ba ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.3. Công trình xử lý sơ bộ nước mưa chảy tràn trên sân chứa bã mía:

- Vị trí, thể tích bể thu nước mưa:

+ 01 bể thu nước mưa thể tích thiết kế 38,0 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn → bể thu nước mưa → song chắn rác → bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Công trình xử lý nước giải nhiệt:

- Vị trí, thể tích bể thu gom: 01 bể thu thể tích thiết kế 1 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước giải nhiệt → hồ thu gom → bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Công trình xử lý nước thải từ Nhà máy sản xuất phân bón:

- Vị trí thu gom: hồ thu được bơm theo đường ống nhựa PVC dài 200 m.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → hồ thu gom, đường ống nhựa PVC dài 200 m → bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải: nước thải → bể trung gian → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng → bể trung gian → bể axit hóa → bể điều hòa → bể lọc sinh học → màng oxi hóa → hồ sinh học → thiết bị quan trắc tự động, liên tục → xả thải ra kênh tưới nội đồng chảy vào nguồn tiếp nhận là suối Tà Hơp.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Poly Aluminium Chloride, Anion Polymer, Chlorine.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amonium;
- Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động.
- Camera theo dõi: có lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố: Sử dụng 01 bể điều hòa có kết hợp chức năng ứng phó sự cố nước thải. Thể tích lưu chứa nước của bể điều hòa là 40.986,4 m³. Trong đó, chiều cao dự phòng là từ mực nước 0,2 mét đến 3,5 mét, tương đương 3,3 mét, tương ứng thời gian lưu chứa nước sự cố là 9,75 ngày (tương đương 234 giờ).

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Bể điều hòa (T102) có kết hợp sự cố	+ Vật liệu: Lót bạt chống thấm HDPE + Kích thước: D x R x C = 112,6m x 104m x 4m + Thể tích xây dựng: 46.841,6m ³ + Thể tích hữu ích: 40.986,4m ³ + Thời gian lưu: 10 ngày lẻ 06 giờ (tương đương 246 giờ) Thể tích chứa nước khi vận hành bình thường: 2.000 m ³ . Thời gian lưu: 12 giờ Thể tích chứa nước khi xảy ra sự cố: 38.986,4 m ³ . Thời gian lưu: 9,75 ngày (tương đương 234 giờ)	01 bể

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày.đêm của Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g và điểm h, khoản 1, điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả công trình thu gom và xử lý nước thải.

Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Thực hiện công khai thông tin kết quả quan trắc nước thải của Cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Cơ sở đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT với hệ số Kq = 0,9 và Kf = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...~~309~~.../GPMT – UBND
ngày 15 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu bã mía hoặc phế phẩm nông nghiệp để vận hành lò hơi công suất 210 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: bụi từ quá trình hoạt động của hệ thống sấy bã mía công suất 110 tấn bã mía/giờ.
- Nguồn số 03: khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 1.500 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện.
- Nguồn số 04: khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 725 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện.
- Nguồn số 05: khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 225 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống khói thoát khí thải chung sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 1 và nguồn số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1268 177, Y = 568 608;
- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải của nguồn số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1268 324; Y = 568 691;
- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải của nguồn số 04. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1268 323; Y = 568 692;
- Dòng khí thải số 05: tại ống thoát khí thải của nguồn số 05. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1268 319; Y = 568 691.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất $646.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.649 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.384 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $492 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,2$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P≥100.000	Thuộc đối tượng được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ theo quy định tại điểm a, khoản 5, điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022	Thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	NO _x	mg/Nm ³	680		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	CO	mg/Nm ³	800		
Dòng khí thải số 02, số 03 và số 04					
6	Lưu lượng	m ³ /giờ	P≥100.000	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại điểm c Khoản 1, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
7	Bụi	mg/Nm ³	160		
8	NO _x	mg/Nm ³	680		
9	SO ₂	mg/Nm ³	400		
10	CO	mg/Nm ³	800		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: tại buồng đốt nhiên liệu bã mía hoặc dăm gỗ của lò hơi công suất 210 tấn hơi/giờ lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,2$.

- Nguồn số 02: tại hệ thống 04 cyclone tách bã bụi của hệ thống sấy bã mía công suất 110 tấn bã mía/giờ lắp đặt đường ống thu gom khí thải sau tách bã bụi dẫn về ống khói thoát khí thải của nguồn số 01 theo phương án khí thải sau xử

lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,2$.

Khí thải sau 01 (một) hệ thống xử lý của nguồn số 01 và nguồn số 02 được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói cao 45,10 mét.

- Nguồn số 03: lắp đặt ống thải cho máy phát điện dự phòng công suất 1.500 KVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải cao 6,0 mét.

- Nguồn số 04: lắp đặt ống thải cho máy phát điện dự phòng công suất 725 KVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải cao 6,0 mét.

- Nguồn số 05: lắp đặt ống thải cho máy phát điện dự phòng công suất 225 KVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải cao 6,0 mét.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 210 tấn hơi/giờ, nhiên liệu đốt là bã mía hoặc phế phẩm nông nghiệp:

+ Quy trình công nghệ: khí thải, bụi → tháp lọc bụi ướt → cyclone lắng bụi → quạt hút → ống khói.

+ Công suất thiết kế: 646.200 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: tại ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi công suất 210 tấn hơi/giờ.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO₂, CO.

- Camera theo dõi: có lắp đặt Camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty sẽ ngừng hoạt động lò hơi, hệ thống sấy bã mía để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành lò hơi, hệ thống sấy bã mía.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Công trình xử lý khí thải của Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử

nghiệm theo quy định tại điểm g và điểm h, khoản 1, điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số~~209~~...../GPMT – UBND
 ngày 15 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động tại khu vực khoan mẫu, ép mẫu;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động tại khu vực búa đập;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động tại khu vực nấu luyện đường;
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động tại khu vực cabin ly tâm luyện đường;
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động tại khu vực trống lọc bùn;
- Nguồn số 06: Phát sinh từ hoạt động tại khu vực Turbine phát điện;
- Nguồn số 07: Phát sinh từ hoạt động tại khu vực hệ thống sấy bã mía;
- Nguồn số 08: Phát sinh từ hoạt động tại khu vực lò hơi và hệ thống xử lý khí thải của lò hơi;
- Nguồn số 09: Phát sinh từ hoạt động tại khu vực sản xuất nước uống đóng chai hương mía và nước uống đóng chai tinh khiết;
- Nguồn số 10: Phát sinh từ hoạt động tại khu vực xưởng sản xuất đường Organic;
- Nguồn số 11: Phát sinh từ hoạt động tại khu vực hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 12: Phát sinh từ hoạt động tại khu vực nhà máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí số 1 (tương đương nguồn số 01): X = 1267 944; Y = 568 887.
- Vị trí số 2 (tương đương nguồn số 02): X = 1268 016; Y = 568 728.
- Vị trí số 3 (tương đương nguồn số 03): X = 1268 133; Y = 568 786.
- Vị trí số 4 (tương đương nguồn số 04): X = 1268 120; Y = 568 828.
- Vị trí số 5 (tương đương nguồn số 05): X = 1268 132; Y = 568 723.
- Vị trí số 6 (tương đương nguồn số 06): X = 1268 168; Y = 568 670.
- Vị trí số 7 (tương đương nguồn số 07): X = 1268 189; Y = 568 598.
- Vị trí số 8 (tương đương nguồn số 08): X = 1268 174; Y = 568 611.
- Vị trí số 9 (tương đương nguồn số 09): X = 1268 042; Y = 568 864.
- Vị trí số 10 (tương đương nguồn số 10): X = 1268 064; Y = 568 840.
- Vị trí số 11 (tương đương nguồn số 11): X = 1268 256; Y = 568 645.

- Vị trí số 12 (tương đương nguồn số 12): $X = 1268\ 155$; $Y = 568\ 654$.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 đến 21 giờ	Từ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số309...../GPMT – UBND
ngày 15 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1.	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	2.200	Rắn
2.	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	45	Rắn
3.	Bao bì mềm thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ) ^{KS}	14 01 05	40	Rắn
4.	Bao bì cứng thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ) ^{KS}	14 01 06	35	Rắn
5.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	30	Rắn
6.	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	40	Rắn/lỏng
7.	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	80	Rắn
8.	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	25	Lỏng
9.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100	Lỏng
10.	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 01	2.740	Rắn

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
11.	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải (KS)	18 01 02	4.110	Rắn
12.	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải (KS)	18 01 03	685	Rắn
13.	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit) ^{KS}	18 01 04	685	Rắn
14.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (KS)	18 02 01	300	Rắn
15.	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	132	Rắn
16.	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại (KS)	19 05 02	4,0	Rắn/lỏng
17.	Ắc quy chì thải	19 06 01	50	Rắn
TỔNG CỘNG			11.301	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Tro đáy, xỉ than và bụi lò hơi	04 02 06	14.762	Rắn
2	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	12 10 05	1,0	Rắn
3	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	12 10 06	0,5	Bùn
4	Bùn, cặn từ hệ thống sơ chế, làm sạch và xử lý nước thải (bùn thô, bùn lọc ép nước mía)	14 04 01	201,5	Bùn
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	14 05 03	696,0	Bùn
6	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	17,5	Rắn

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
7	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải (bao bì nhựa, lõi nhựa cuộn sợi)	18 01 06	15,0	Rắn
8	Bao bì thủy tinh (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)	18 01 09	2,5	Rắn
TỔNG CỘNG		-	15.696	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	77,38
TỔNG CỘNG		77,38

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 176 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa kho chứa bã mía với diện tích 1.708 m².
- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 01 với diện tích 600 m².
- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 02 với diện tích 741 m².
- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 30 – 240 lít.

2.3.2. Biện pháp xử lý:

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022.

5. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...~~300~~...../GPMT – UBND
ngày 15 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở để xử lý đạt quy chuẩn xả thải áp dụng là cột A, QCVN 40:2011/BTNMT với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Cơ sở đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Cơ sở sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Cơ sở theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất phù hợp với quy mô và đặc trưng hoạt động của Cơ sở đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Cơ sở theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Cơ sở. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày.

+ Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Cơ sở. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.